

Xin chào!

nǐ hǎo xièxiè zàijiàn
你好！ 谢谢！ 再见！

Đây là bài tiếng Trung đầu tiên của bạn! Hãy cùng học cách chào hỏi và vui vẻ chào thầy cô cùng bạn bè nhé.

abc

Khởi Động — Âm Thanh Tiếng Trung

Tiếng Trung có **pinyin** (cách đọc một từ, viết bằng chữ cái) và **bốn thanh điệu** (4 độ cao của âm). Đừng viết bằng katakana - hãy học với pinyin nhé.

m + **a** + **—** → **妈 mā**
phụ âm nguyên âm thanh điệu mẹ

Thanh 1

mā

妈

→ cao & bằng

phẳng

mẹ

Thanh 2

má

麻

↗ đi lên

gai dầu

Thanh 3

mǎ

马

↘↗ xuōng rôl lên

ngựa

Thanh 4

mà

骂

↘ đi xuōng

mắng



Từ Mới

你

1

nǐ

bạn

好

2

hǎo

tốt · khỏe

老师

3 lǎoshī
thầy / cô giáo

是

4 shì
là (am/is/are)

谢谢

5 xièxiè
cảm ơn

不客气

6 bú kèqì
không có gì

对不起

7 duìbuqǐ
xin lỗi

没关系

8 méi guānxi
không sao

再见

9 zàijiàn
tạm biệt

Bạn Có Nói Được Không?

nǐ hǎo
你好！

1

Xin chào!

lǎo shī hǎo
老师好！

2

Chào thầy / cô!

xiè xiè
谢谢！

3

Cảm ơn!

bú kè qì
不客气。

4

Không có gì.

duì bu qǐ
对不起。

5

Xin lỗi.

méiguān xi
没关系。

6

Không sao.

zài jiàn
再见！

7

Tạm biệt!



Câu Chuyện



CẢNH 1 — Buổi sáng, trong lớp học



lǎoshī
老师

nǐ hǎo wǒ shì wáng lǎo shī
你好！我是王老师。

= Xin chào! Tôi là thầy / cô Wang.



xiǎomíng
小明

lǎo shī hǎo
老师好！

= Chào thầy / cô!



xiǎohóng
小红

lǎo shī hǎo
老师好！

= Chào thầy / cô!



lǎoshī
老师

nǐ hǎo
你好！

= Xin chào!

CẢNH 2 — Tạm biệt



xiǎomíng
小明

xiè xie lǎo shī zài jiàn
谢谢老师！再见！

= Cảm ơn thầy / cô! Tạm biệt!



lǎoshī
老师

bú kè qì zài jiàn
不客气！再见！

= Không có gì! Tạm biệt!



Quy Tắc Từ Ngữ

✦ Point ✦

Những Từ Chào Hỏi

Khi gặp bạn bè, hãy nói ^{nǐ hǎo}你好. Với thầy cô, hãy nói ^{lǎo shī hǎo}老师好 (= "thầy/cô + 好"). Để nói cảm ơn, hãy nói ^{xiè xie}谢谢, và khi chia tay, hãy nói ^{zài jiàn}再见.

① ^{nǐ hǎo}你好! = Xin chào! (với bạn bè)

② ^{lǎo shī hǎo}老师好! = Chào thầy / cô! (với thầy cô)

③ ^{xiè xie}谢谢! → ^{bú kè qì}不客气! (Cảm ơn → Không có gì)

④ ^{duì bu qǐ}对不起。 → ^{méi guān xi}没关系。 (Xin lỗi → Không sao)

✦ Point ✦

"A là B" = ^{shì}是

"A là B" theo thứ tự A + ^{shì}是 + B. 是 có nghĩa là "là / am / is / are".

① ^{wǒ shì xiǎo míng}我是小明。 = Tôi là Xiaoming.

② ^{nǐ shì lǎo shī}你是老师。 = Bạn là giáo viên.



Thử Ngay Nào!

Nhập Vai Chào Hỏi

Cùng với bạn bè, chia thành A và B rồi nói to lên nhé.

A: ^{nǐ hǎo} 你好！ → B: ^{nǐ hǎo} 你好！

A: ^{xiè xiè} 谢谢！ → B: ^{bú kè qì} 不客气！

A: ^{duì bu qǐ} 对不起。 → B: ^{méiguān xi} 没关系。

Bạn Sẽ Nói Gì Đây?

Trong các tình huống dưới đây, bạn sẽ nói gì bằng tiếng Trung? Hãy nói to lên!

① Khi gặp bạn vào buổi sáng → ^{nǐ hǎo}你好！

② Khi gặp thầy / cô vào buổi sáng → ^{lǎo shī hǎo}老师好！

③ Khi được tặng quà → ^{xiè xie}谢谢！

④ Khi nói tạm biệt với bạn → ^{zài jiàn}再见！

⑤ Khi xin lỗi bạn → ^{duì bu qǐ}对不起。

⑥ Khi ai đó nói "xin lỗi" với bạn → ^{méi guān xi}没关系。